Trung tâm Công báo và Tin học
Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Quảng Ngãi
15.03.2022 13:38:49 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 15/03/2022 09:02:38

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11 /2022/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 185/TTr-SCT ngày 26 tháng 01 năm 2022, Công văn số 315/SCT-QLCN ngày 24 tháng 02 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 327/BC-STP ngày 29 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ; Chánh Thanh tra tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố; các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Các Bộ: Công Thương, Tài chính (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KTN. pbc162

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(kèm theo Quyết định số 11 /2022 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan quản lý, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Nguồn kinh phí đảm bảo cho các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

1. Nguồn ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm theo kế hoạch.

2. Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ đảm bảo cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và thực hiện phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ của địa phương.

2. Các nội dung đề nghị hỗ trợ đã được hỗ trợ từ nguồn Ngân sách Nhà nước thì không được hỗ trợ theo Quyết định này.

3. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 5. Lập, phân bổ dự toán; chấp hành dự toán, hạch toán và quyết toán

1. Việc lập và phân bổ dự toán: thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 14 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Chấp hành dự toán, hạch toán và quyết toán: thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ

Chương II
MỨC CHI CỤ THỂ CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 6. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ tối đa 100% các khoản chi phí quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 6 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Mức hỗ trợ tối đa 70% các khoản chi:

a) Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: có quy mô tối thiểu là 150 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 75 doanh nghiệp tham gia khi địa phương tổ chức. Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 12 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

c) Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài với điều kiện đoàn doanh nghiệp tỉnh tham gia tối thiểu 07 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 07 doanh nghiệp tham gia. Mức hỗ trợ tối đa: 150 triệu/01 đơn vị tham gia.

d) Tổ chức đoàn giao dịch, xúc tiến đầu tư tại nước ngoài với mức hỗ trợ tối đa 28 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Châu Á; 42 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực: Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 70 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh.

Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài khi đoàn doanh nghiệp tỉnh có tối thiểu 07 doanh nghiệp tham gia.

đ) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác. Mức hỗ trợ tối đa 70 triệu đồng/ 01 chuyên đề tuyên truyền.

e) Hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, đăng ký nhãn hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/nhãn hiệu.

Điều 7. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất.

Mức hỗ trợ tối đa 100% các khoản chi:

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp:

a) Nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá;

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 07 triệu đồng/doanh nghiệp;

c) Hội thảo công bố kết quả đánh giá.

2. Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp.

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất:

a) Mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng);

b) Mức hỗ trợ tối đa 150 triệu đồng/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 8. Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Mức hỗ trợ tối đa 70% các khoản chi:

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo.

a) Đối tượng: Cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

b) Nội dung chi: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội

trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

Điều 9. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu.

1. Mức hỗ trợ 100% cho các nội dung chi:

a) Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn: Chi công lao động thuê ngoài đối với các cán bộ, chuyên gia trực tiếp; thuê chuyên gia tư vấn; mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bản quyền công nghệ, bằng sáng chế; hội thảo; dịch tài liệu; công tác khảo sát;

b) Giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

2. Mức hỗ trợ 70% cho các nội dung chi:

a) Thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước;

b) Hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Mức hỗ trợ 50% cho các nội dung chi:

a) Nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;

b) Hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm;

c) Tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực;

d) Các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế;

đ) Xây dựng, hoàn thiện tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp về công nghệ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Điều 10. Hỗ trợ xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm

Mức hỗ trợ 100% cho các nội dung chi:

1. Khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao.

2. Nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin.

3. Mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ.

a) Chi phí mua tư liệu;

b) Chi phí điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu;

c) Chi phí xuất bản và phát hành;

d) Các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 2 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

4. Xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ, vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ.

5. Tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả.

Điều 11. Chi quản lý chương trình đề án công nghiệp hỗ trợ

1. Cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án công nghiệp hỗ trợ; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4% dự toán) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 12. Mức chi chung hoạt động công nghiệp hỗ trợ.

Định mức chi chung đối với một số nội dung chi quy định tại Quy chế này được thực hiện theo các văn bản liên quan tại Phụ lục ban hành kèm theo

Quy chế này. Khi các văn bản viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Sở Công Thương

1. Là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

2. Kiểm tra, đôn đốc, giám sát, chỉ đạo việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí công nghiệp hỗ trợ theo quy định.

3. Phối hợp với các sở, ngành và địa phương có liên quan tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ đúng mục đích và hiệu quả.

4. Hàng năm, Sở Công Thương tổng hợp tình hình kết quả hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên và kiến nghị của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

5. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan phổ biến và hướng dẫn triển khai thực hiện Quy chế này trên địa bàn tỉnh. Trường hợp, các văn bản viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

6. Đối với nội dung chi xây dựng và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (quy định tại khoản 1, Điều 6 quy chế này) và nội dung chi cho các cuộc điều tra chỉ thực hiện sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nội dung và mức chi để thực hiện Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 14. Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp Sở Công Thương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ theo phân cấp ngân sách và khả năng cân đối ngân sách địa phương để triển khai thực hiện.

2. Thực hiện thẩm định quyết toán và thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí công nghiệp hỗ trợ theo quy định.

Điều 15. Các đơn vị tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả nguồn kinh phí được hỗ trợ.

2. Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra, giám sát, quyết toán kinh phí công nghiệp hỗ trợ; báo cáo kết quả thực hiện, sử dụng kinh phí theo quy định hoặc khi có yêu cầu của cấp thẩm quyền.

3. Những đơn vị, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, gian lận để được hưởng các khoản hỗ trợ từ kinh phí công nghiệp hỗ trợ thì phải hoàn trả toàn bộ kinh phí đã được hỗ trợ và tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị do Sở Công Thương giới thiệu để nghiên cứu, học tập mô hình sản xuất phát triển công nghiệp hỗ trợ

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan trong quá trình triển khai các nội dung liên quan đến các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn.

6. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục

MỨC CHI CHUNG HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2022/ QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Chế độ công tác phí, tổ chức các cuộc Hội nghị, Hội thảo, tập huấn thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2017 của HĐND tỉnh ban hành quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tổ chức các lớp đào tạo cho cán bộ quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

4. Chế độ công tác phí cho các đoàn đi nước ngoài theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

5. Chế độ nhuận bút, thù lao trong lĩnh vực báo chí, xuất bản theo Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

6. Chi phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

7. Chi phí phiên dịch thực hiện theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

8. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

9. Chi phí nghiên cứu, báo cáo khảo sát, báo cáo đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định một số nội dung và định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

10. Thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia nước ngoài áp dụng theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định một số nội dung và định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

11. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

12. Chi nghiên cứu phát triển, ứng dụng, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu theo Thông tư liên tịch số 22/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 21 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.

13. Chi công lao động thuê ngoài theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2018 của HĐND tỉnh phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương./.